

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	36,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	11.2%	20.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.15
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

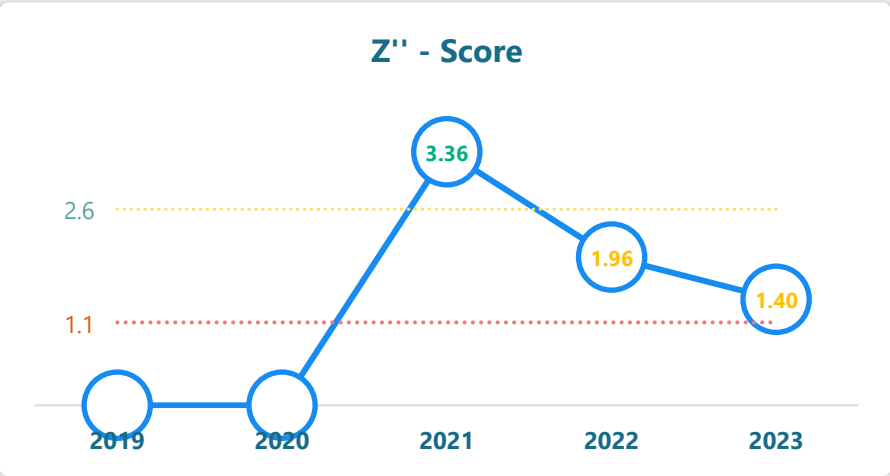
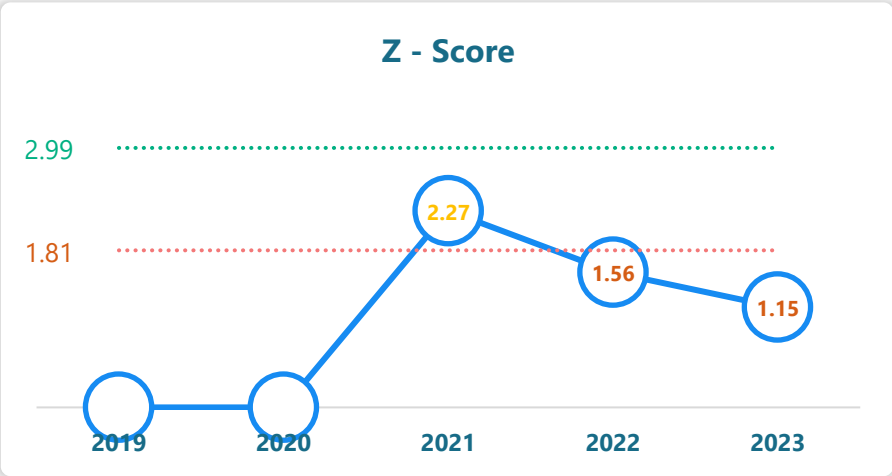
Hệ số nguy cơ phá sản	1.40
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
1,581		▲ 91.0
tỷ VNĐ		▲ 6.1%

LN sau thuế	2023	YoY
201		▲ 39.0
tỷ VNĐ		▲ 24.0%

ROE	2023	+/- YoY
15.0%		▲ 1.4%

ROA	2023	+/- YoY
5.5%		▼ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.15 < 1.81**, cho thấy **TOS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

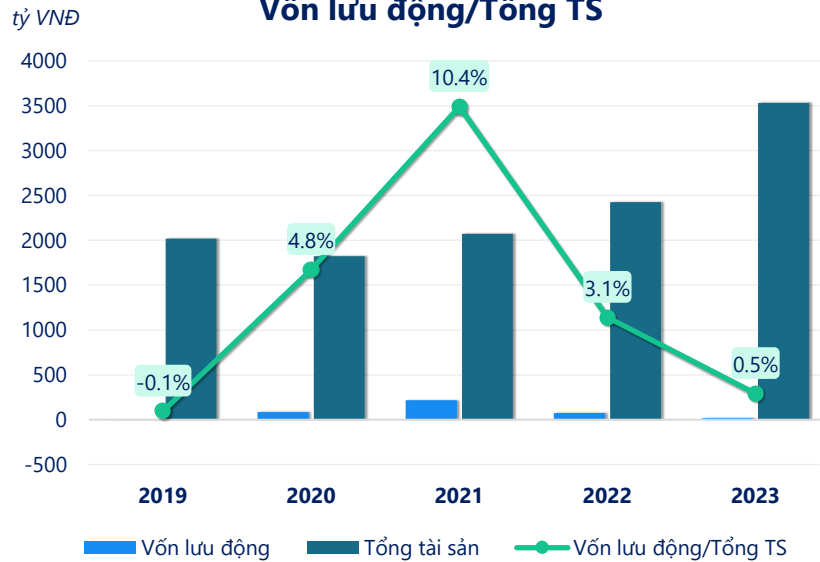
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.40** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy TOS có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **TOS** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,581** tỷ đồng **tăng 6.09%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 24.0%** đạt **200.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng (UPCOM: TOS)

Vốn lưu động/Tổng TS

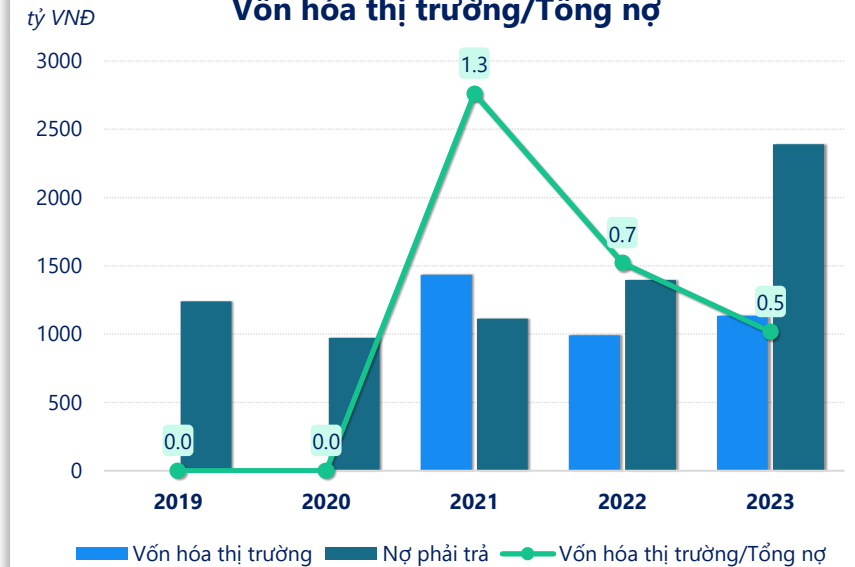


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

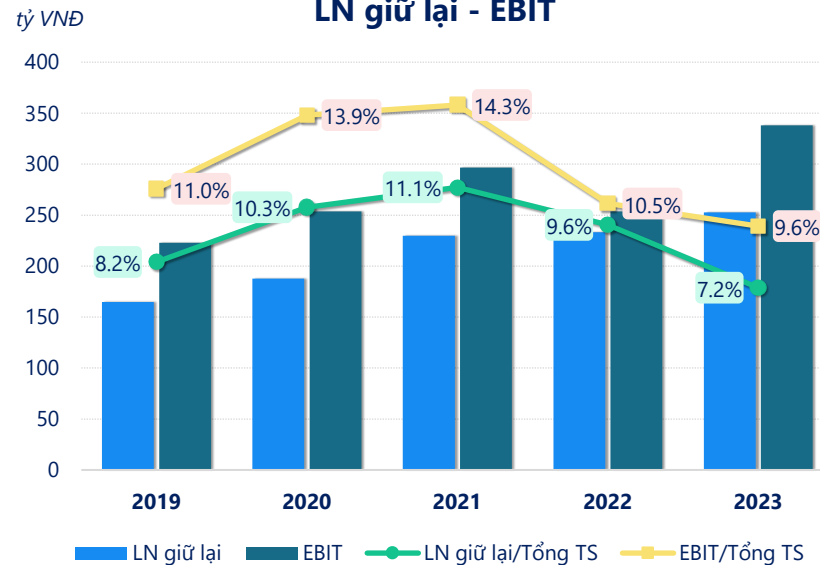
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

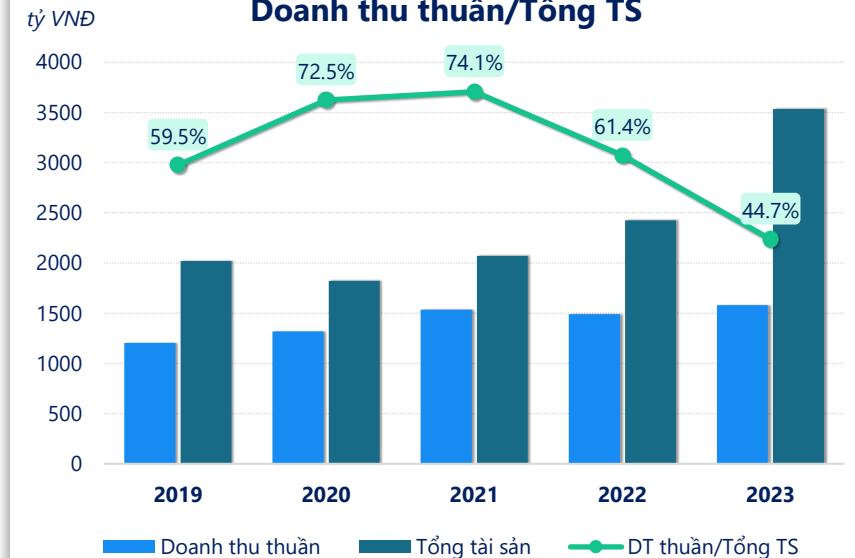
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,487	2,425	43.8%
Tài sản ngắn hạn	1,471	760	93.5%
Tiền và tương đương tiền	610	154	296%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	9.86	-74.7%
Phải thu ngắn hạn	597	450	32.7%
Hàng tồn kho	182	104	74.6%
Tài sản ngắn hạn khác	79.1	42.1	87.8%
Tài sản dài hạn	2,016	1,665	21.1%
Phải thu dài hạn	34.5	15.5	123%
Tài sản cố định	1,726	1,133	52.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.50	244	-96.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	164	160	2.2%
Tài sản dài hạn khác	83.2	108	-23.3%
Lợi thế thương mại	0	2.52	-100%
Nợ phải trả	2,343	1,398	67.6%
Nợ ngắn hạn	1,328	685	93.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	373	296	26.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.8	219	-55.8%
Nợ dài hạn	1,015	713	42.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	916	713	28.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,144	1,027	11.4%
Vốn chủ sở hữu	1,144	1,027	11.4%
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,202	1,320	1,535	1,490	1,581
Giá vốn hàng bán	907	996	1,186	1,165	1,146
Lợi nhuận gộp	296	324	349	325	435
Doanh thu HĐTC	1.75	3.11	8.50	12.0	14.7
Chi phí TC	79.8	72.3	62.1	79.3	102
Chi phí lãi vay	79.2	71.7	60.6	73.0	97.4
LN trong công ty LKLD	1.24	8.57	6.68	6.71	10.2
Chi phí bán hàng	8.41	15.3	22.5	24.5	16.2
Chi phí QLDN	68.8	70.1	83.5	92.8	105
LN thuần từ HĐKD	142	178	196	147	236
Lợi nhuận khác	2.19	3.80	40.1	33.4	4.84
LN trước thuế	144	182	236	180	241
Lợi nhuận sau thuế	130	159	209	162	201
LNST của CĐ cty mẹ	119	138	172	136	163

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	302	234	356	188	719
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-195	-58.0	-199	-459	-563
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-139	-175	-13.0	199	237
Tiền đầu kỳ	115	82.6	82.8	226	154
Lưu chuyển tiền thuần	-32.3	0.44	144	-71.9	394
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.16	-0.33	-0.47	-0.01
Tiền cuối kỳ	82.6	82.8	226	154	548